FireAnt

CTCP PVI (HNX: PVI)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	61,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	63,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,059
SL cổ phiếu LH	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,785
% sở hữu nước ngoài	57.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,289
P/E	16.8
EPS	3,631

	YTD	1T	3T	6T
PVI	21.3%	34.4%	14.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

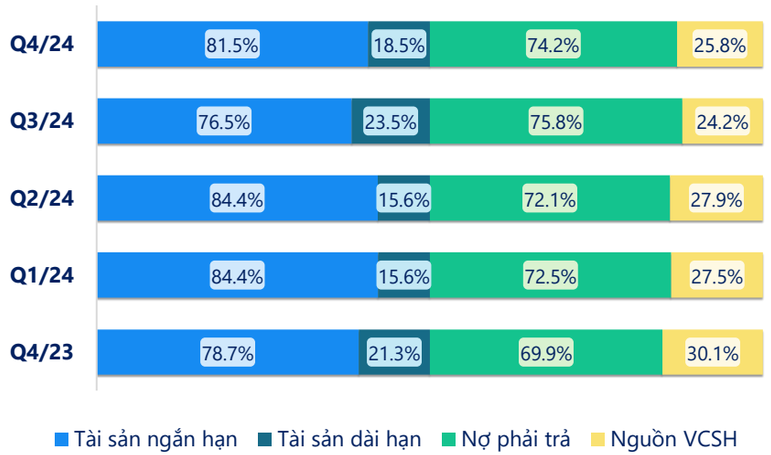

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

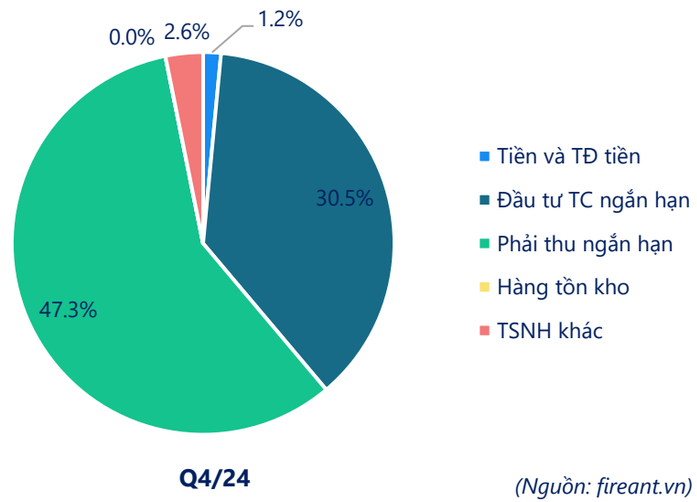

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

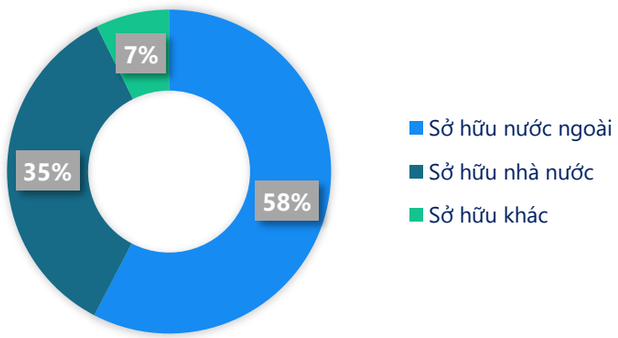

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

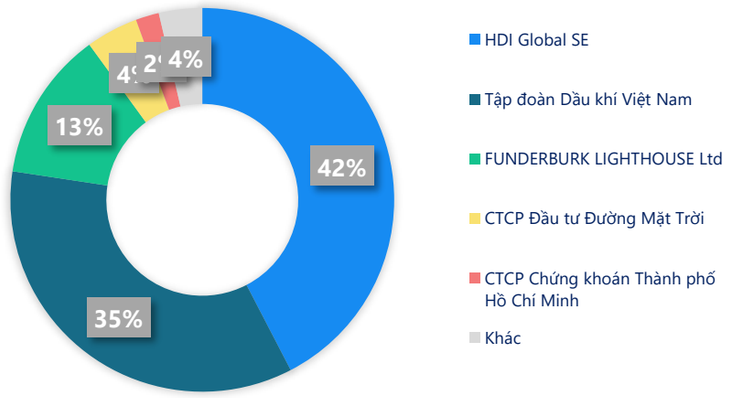

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

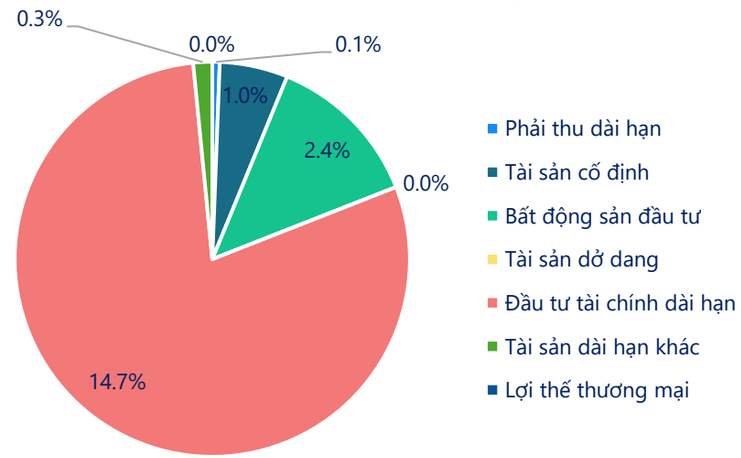

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP PVI (HNX: PVI)

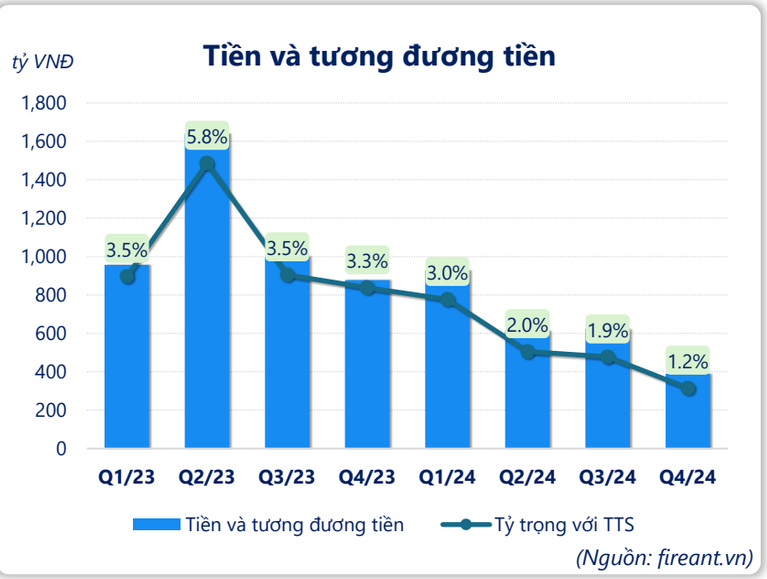

(Nguồn: fireant.vn)

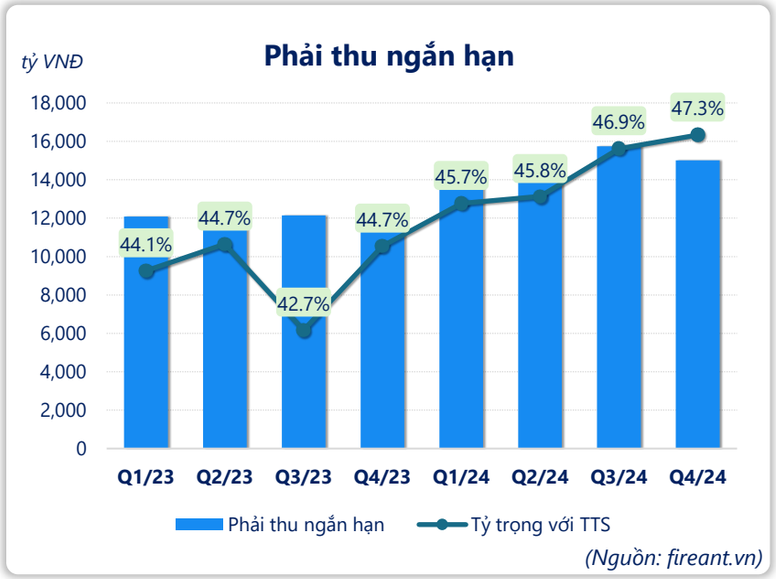

(Nguồn: fireant.vn)

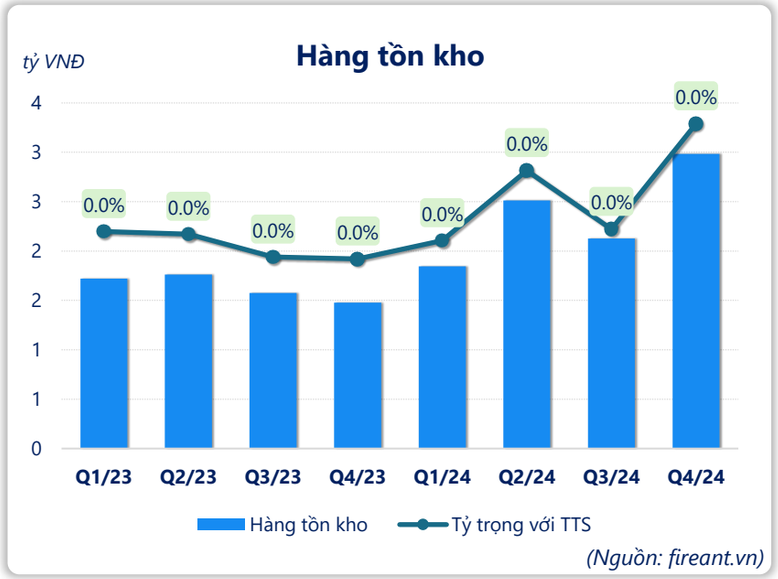

(Nguồn: fireant.vn)

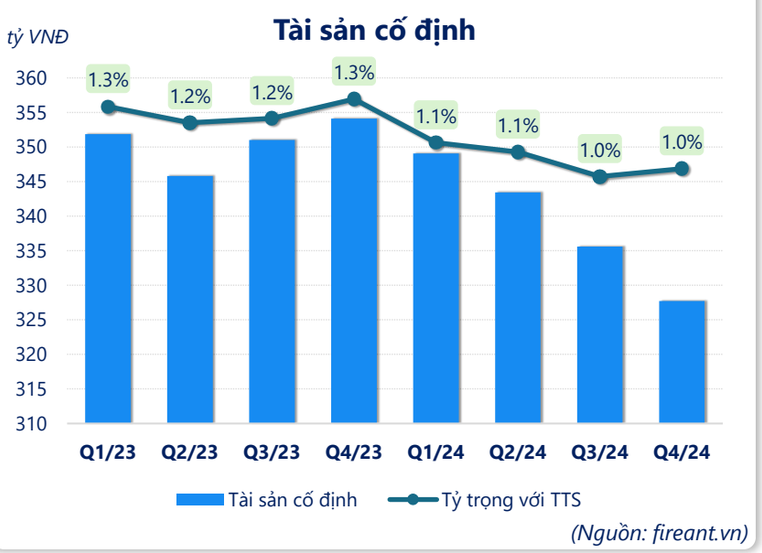

(Nguồn: fireant.vn)

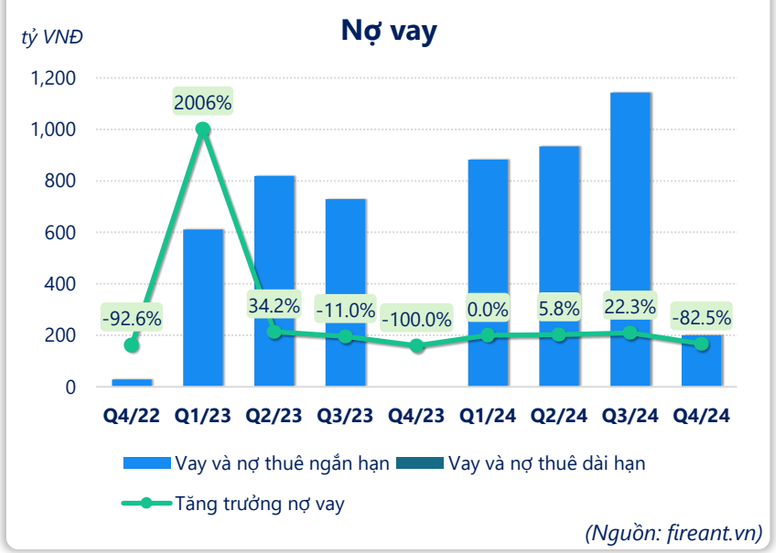

(Nguồn: fireant.vn)

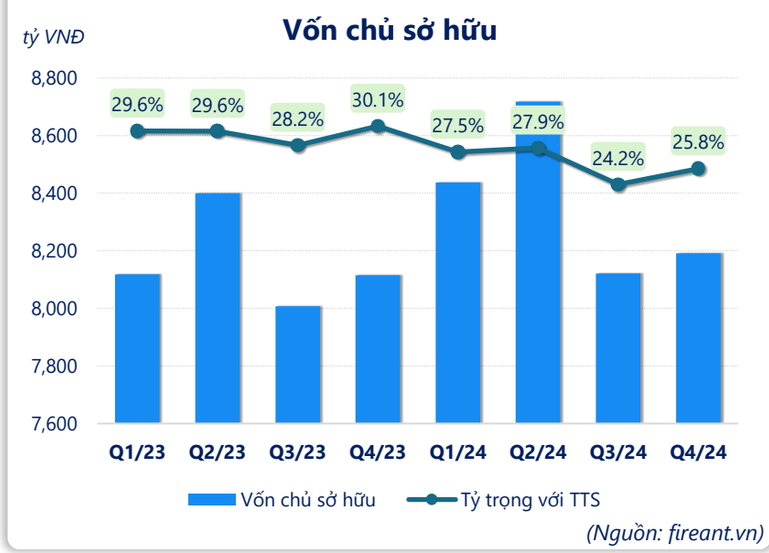

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP PVI (HNX: PVI)

Kết quả kinh doanh

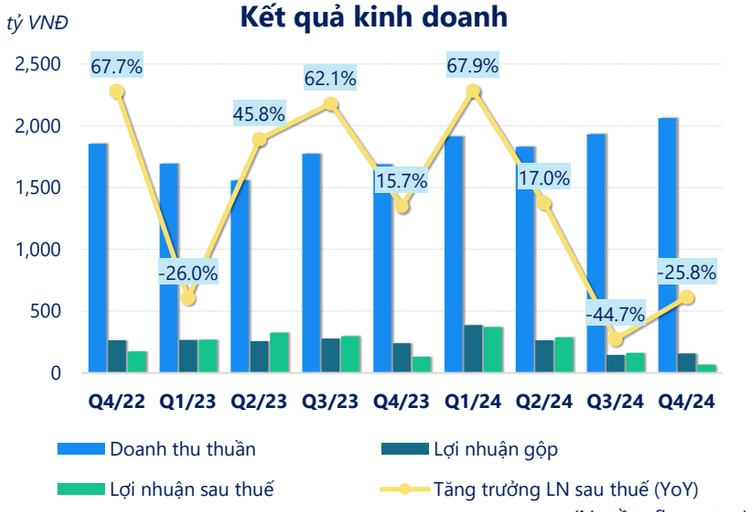

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

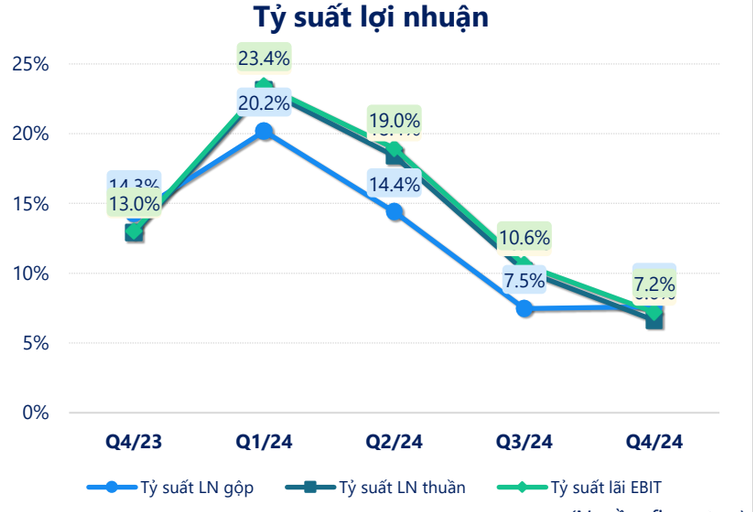

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

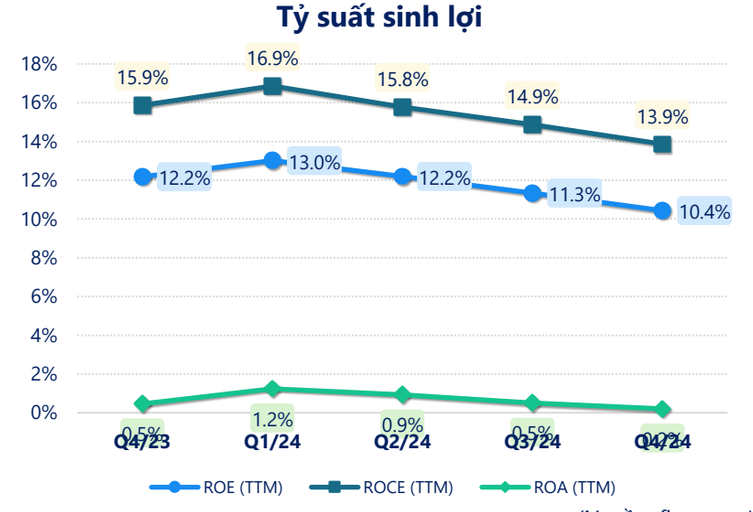

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

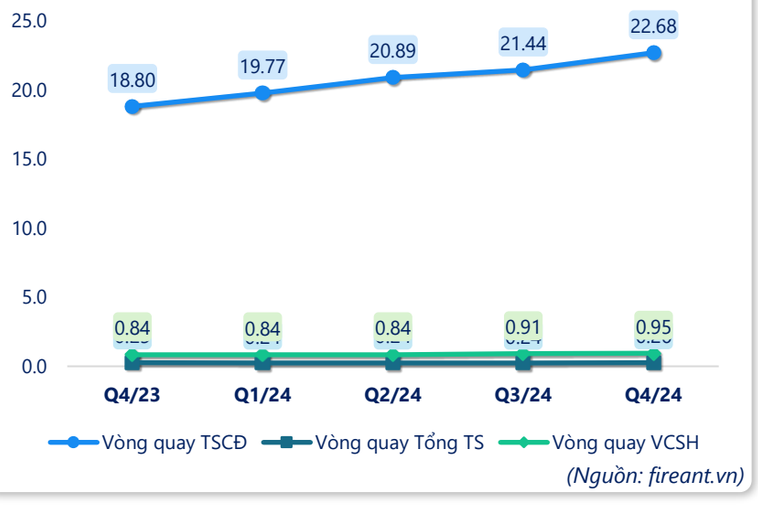

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

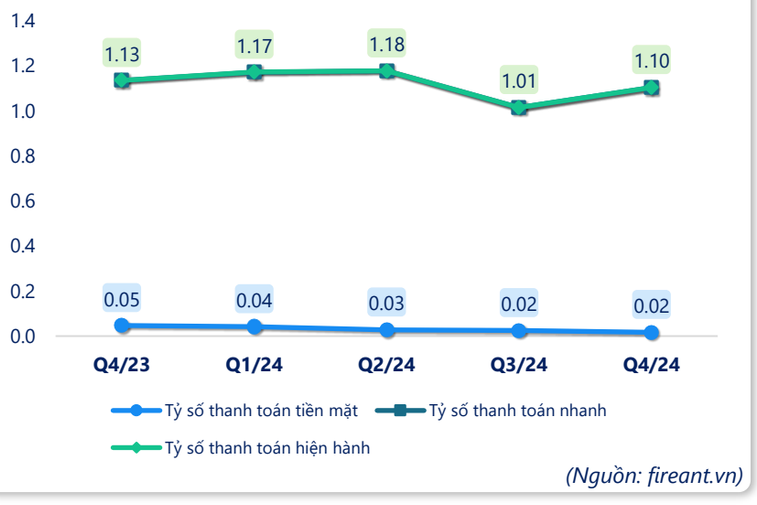

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

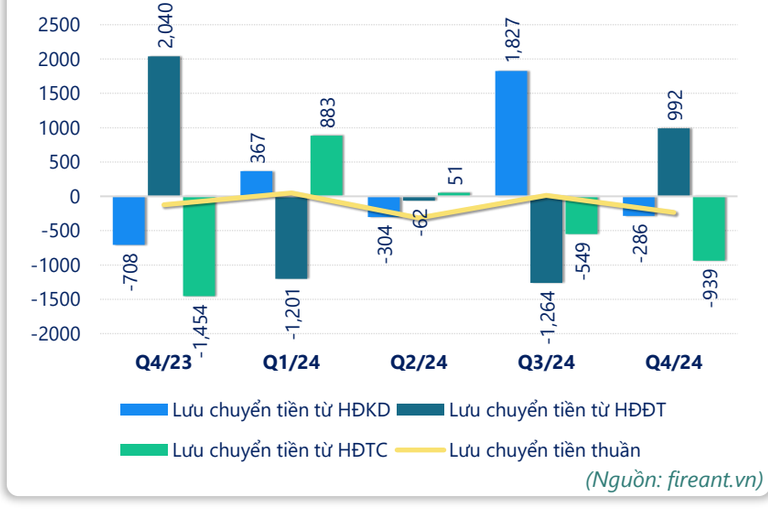

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP PVI (HNX: PVI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,753**	**26,943**	**17.9%**
Tài sản ngắn hạn	25,886	21,466	20.6%
Tiền và tương đương tiền	389	877	-55.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,671	7,876	22.8%
Phải thu ngắn hạn	15,006	12,038	24.7%
Hàng tồn kho	2.98	1.48	102%
Tài sản ngắn hạn khác	818	674	21.3%
Tài sản dài hạn	**5,867**	**5,476**	**7.1%**
Phải thu dài hạn	35.6	31.5	13.1%
Tài sản cố định	328	354	-7.5%
Bất động sản đầu tư	754	785	-4.0%
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4,659	4,205	10.8%
Tài sản dài hạn khác	**90.8**	**101**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23,562	18,843	25.0%
Nợ ngắn hạn	**23,455**	**18,698**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4,060	3,186	27.4%
Nợ dài hạn	108	146	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,191**	**8,099**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**8,191**	**8,099**	**1.1%**
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,688	1,912	1,829	1,931	2,061
Giá vốn hàng bán	1,447	1,526	1,566	1,787	1,904
Lợi nhuận gộp	241	386	263	144	157
Doanh thu HĐTC	334	314	329	327	342
Chi phí TC	138	95.5	98.1	93.5	149
Chi phí lãi vay	5.47	3.73	7.60	9.26	11.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	219	161	158	181	213
LN thuần từ HĐKD	217	443	337	197	137
Lợi nhuận khác	-3.25	1.31	2.44	-1.14	0.73
LN trước thuế	214	444	339	195	137
Lợi nhuận sau thuế	131	371	288	162	66.6
LNST của CĐ cty mẹ	124	360	276	155	59.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-708	367	-304	1,827	-286
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,040	-1,201	-62.1	-1,264	992
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,454	883	51.3	-549	-939
Tiền đầu kỳ	1,000	877	928	614	623
Lưu chuyển tiền thuần	**-122**	**48.5**	**-314**	**14.5**	**-233**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.12	1.86	0.42	-5.00	-0.76
Tiền cuối kỳ	877	928	614	623	389

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic